

Nghệ An, ngày 13 tháng 06 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

V/v chào giá hàng hóa cho Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập có kế hoạch mua hóa chất, vật tư tiêu hao (gọi tắt là hàng hóa) phục vụ công tác cung ứng hàng hóa cho bệnh viện. Bệnh viện kính mời Quý hãng sản xuất, nhà cung cấp tham gia chào giá các mặt hàng chi tiết cụ thể như sau:

1. Thông tin của đơn vị mời chào giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Nguyễn Văn Dũng - Trưởng khoa Dược, Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập;

Địa chỉ: Khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0987.751.543

Email: Duocbvpdltwql@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản cứng: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quỳnh Lập. Địa chỉ: Khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Tài liệu được đóng gói, bên ngoài ghi rõ các thông tin:

Người gửi: Tên công ty/đơn vị gửi báo giá, địa chỉ công ty/đơn vị.

Nội dung tài liệu “Báo giá hàng hóa theo Thư mời số /TM-BVPDLTWQL ngày tháng năm 2025”.

- Nhận thư điện tử tại địa chỉ email: Duocbvpdltwql@gmail.com bao gồm bản scan hồ sơ báo giá và file mềm excel theo mẫu phụ lục 2.

4. Thời hạn tiếp nhận chào giá: Từ ngày 23 tháng 06 đến ngày 04 tháng 07 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá (chi tiết như phụ lục 1 đính kèm)

2. Thành phần hồ sơ báo giá: Báo giá theo mẫu Phụ lục 2;

Rất mong Quý Công ty tham gia chào giá để có cơ hội cung cấp hàng hóa cho Bệnh viện.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD.



Phạm Hoàng Tùng

PHỤ LỤC 2

BIỂU MẪU HỒ SƠ BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời bảo giá số 34/TM-BVPDLTWQL ngày 13 tháng 6 năm 2025)

BẢO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Phong – Da liễu TW Quận Lập

Trên cơ sở thư mời bảo giá số...../TM-BVPDLTWQL của Bệnh viện Phong - Da liễu TW Quận Lập, chúng tôi...(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cũng tham gia trong một bảo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ họ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) – Mã số thuế:.....

Bảo giá cho các hàng hóa như sau:

STT	STT (Theo thư mời chào giá)	Danh mục hàng hóa (Theo thư mời chào giá)	Tên hàng hóa (Tên thương mại)	Thông số kỹ thuật	Số lưu hành	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ, có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1												
2												
3												

Tổng số:..... khoản

(Chú ý: Nhà cung cấp bảo giá này trên file excel, liệt kê đầy đủ thông tin vào các cột và theo đúng thứ tự như trên)

- Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật;
- Bảo giá này có hiệu lực tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2025;
- Thông tin liên hệ của đơn vị bảo giá: (Ghi rõ họ tên và số điện thoại của người phụ trách làm bảo giá).

..... ngày.....tháng.....năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký bảo giá. Trường hợp liên danh tham gia bảo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào bảo giá.

PHỤ LỤC I. DANH MỤC HÀNG HOÁ YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo thư mời chào giá số 34/TM-BVPDLTWQL ngày 22 tháng 6 năm 2025)

I. Hóa chất dùng cho xét nghiệm

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
Phần 1: Hoá chất xét nghiệm sinh hóa					
1.1	Hóa chất định lượng Albumin	Đóng gói: Hộp ≥ 300ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Bromeresol green ≥ 0,25 mM, Succinat Buffer ≥ 85 mM, chất hoạt động bề mặt, PH 4.20 ± 0,1	Hộp ≥ 300ml	Hộp	45
1.2	Hóa chất định lượng Amylase	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: MES Buffer ≥ 50 mmol/L, Calcium chloride 6 mmol/L, Sodium chloride ≥ 300 mmol/L, KSCN ≥ 140 mmol/L, chất bảo quản và chất ổn định pH = 6,0 Thuốc thử R2: MES Buffer 50 mmol/L, Gal-G2- α -CNP 4.0 mmol/L, Chất bảo quản	Hộp ≥ 250ml	Hộp	30
1.3	Hóa chất định lượng Bilirubin Direct	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 HCL ≥ 150 mM Sulphanilic Acid 30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite 29 mM	Hộp ≥ 250ml	Hộp	30
1.4	Hóa chất định lượng Bilirubin total	Đóng gói: Hộp ≥ 250ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 HCL ≥ 50 mM Sulphanilic Acid 30 mM Thuốc thử R2 Sodium Nitrite 145 mM	Hộp ≥ 250ml	Hộp	30
1.5	Hóa chất định lượng Cholesterol	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: PIPES ≥ 90 mM 4-Aminouantipyrin 0.40 mM Cholesterol oxidase ≥ 350 U/L Cholesterol esterase ≥ 500 U/L Peroxidase ≥ 1000 U/L Phenol 28 mM pH 6,8 ± 0,2	Hộp ≥ 600ml	Hộp	80
1.6	Hóa chất định lượng Creatinine	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Sodium hydroxide ≥ 350 mM pH 13,0 ± 0,2 Thuốc thử R2 Picric acid 10 mM pH 2,6 ± 0,1	Hộp ≥ 600ml	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1.7	Hóa chất định lượng Gamma GT	Đóng gói: Hộp $\geq 250\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Tris buffer $\geq 100\text{ mM}$ Glycylglycine $\geq 100\text{ mM}$ pH $8,55 \pm 0,1$ Thuốc thử R2 L-gamma glutamyl 3-carboxy 4-nitroanilide $3,0\text{ mM}$ pH $6,15 \pm 0,1$	Hộp $\geq 250\text{ml}$	Hộp	60
1.8	Thuốc thử định lượng Alcohol	Xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần hoặc nước tiểu người Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD ⁺ , ADH, TRIS đệm, Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn	R1: $10 \times 10\text{ ml}$ R2: $1 \times 5\text{ ml}$	Hộp	90
1.9	Thuốc thử kiểm tra chất lượng mức bình thường Alcohol	Thành phần: R1- NORMAL CONTROL "AMMONIA, ETHANOL, CO ₂ "	R1: $1 \times 10\text{ ml}$	Hộp	90
1.10	Hóa chất định lượng Glucose	Đóng gói: Hộp $\geq 600\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Glucose Oxidase $\leq 23\text{ U/mL}$ Peroxidase $\leq 0,75\text{ U/mL}$ Aminocantipyrine $0,30\text{ mM}$ 4-Chlorophenol $< 10\text{ mM}$ Chất ổn định và chất đệm không phản ứng Natri Azide $0,05\%$ pH $7,4 \pm 0,15$	Hộp $\geq 600\text{mL}$	Hộp	90
1.11	Hóa chất định lượng GOT - AST	Đóng gói: Hộp $\geq 500\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer $\geq 100\text{ mM}$ L-Aspartic acid $\geq 330\text{ mM}$ Malate dehydrogenase (MDH) $> 1000\text{ U/L}$ LDH (microbial) $> 2000\text{ U/L}$ pH $7,8 \pm 0,1$ Thuốc thử R2 NADH $1,1\text{ mM}$ α -Ketoglutaric acid $\geq 78\text{ mM}$ Sodium azide $0,01\%$ pH $10,0 \pm 0,1$	Hộp $\geq 500\text{ml}$	Hộp	90
1.12	Hóa chất định lượng GPT - AST	Đóng gói: Hộp $\geq 500\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1: Tris Buffer $\geq 125\text{ mM}$ L-Alanine $\geq 680\text{ mM}$ LDH (microbial) $> 2000\text{ U/L}$ pH $7,5 \pm 0,1$ Thuốc thử R2: α -ketoglutaric acid $\geq 97\text{ mM}$ NADH $1,1\text{ mM}$ Sodium azide $0,01\%$	Hộp $\geq 500\text{ml}$	Hộp	90

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1.13	Hóa chất định lượng HbA1c	Đóng gói: Hộp $\geq (R1: 4 \times 15 \text{ mL} + R2: 2 \times 10 \text{ Ml})$, chất pha loãng mẫu $2 \times 100 \text{ ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 : Latex Thuốc thử R2 : Anti-HbA1c (Kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố chuột A1c của chuột) Chất pha loãng mẫu: Nước cất và chất ổn định.	Hộp $\geq (R1: 4 \times 15 \text{ mL} + R2: 2 \times 10 \text{ Ml})$, chất pha loãng mẫu $2 \times 100 \text{ ml}$	Hộp	45
1.14	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c	Đóng gói: Bộ $\geq (5 \times 0,5 \text{ ml})$ Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Thành phần: được điều chế từ hồng cầu người. Mỗi lọ được pha với Dịch pha loãng mẫu trong Hộp hóa chất.	Bộ $\geq (5 \times 0,5 \text{ ml})$	Bộ	25
1.15	Hóa chất kiểm tra HbA1c	Đóng gói: Bộ $\geq (2 \times 0,5 \text{ ml})$ Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HbA1C Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Mẫu chuẩn lọ $0,5 \text{ ml}$ được điều chế từ máu toàn phần của con người	Bộ $\geq (2 \times 0,5 \text{ ml})$	Bộ	30
1.16	Hóa chất định kiểm tra các chỉ số xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein, Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ $\geq 5 \text{ ml}$	Lọ	120
1.17	Hóa chất định kiểm tra các chỉ số xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong phạm vi bất thường. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein, Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ $\geq 5 \text{ ml}$	Lọ	120
1.18	Hóa chất hiệu chuẩn các chỉ số xét nghiệm sinh hóa	Là huyết thanh đông khô của con người, Với hầu hết nồng độ thành phần và hoạt tính trong giới hạn bình thường. Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa tối thiểu bao gồm: Albumin, Amylase, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Cholesterol, Creatinine, GGT, GOT, GPT, Protein, Triglycerid, Urea, CK, CKMB, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Uric, Glucose. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ $\geq 3 \text{ ml}$	Lọ	45
1.19	Hóa chất định lượng Total Protein	Đóng gói: Hộp $\geq 300 \text{ ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Sodium Hydroxide $\geq 600 \text{ mM}$ Cupric Sulfate 12 mM Potassium Sodium Tartrate 32 mM Potassium Iodide 30 mM	Hộp $\geq 300 \text{ ml}$	Hộp	45

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1.20	Triglycerided	Đóng gói: Hộp ≥ 600ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: ATP 0,1 mM 4-Aminophenazone 0,1 mM p- chlorophenol 2,0 mM GPO 3500 U/L Lipoprotein Lipase ≥ 150000 U/L GK 500 U/L GOOD 50 mM pH 6,3 ± 0,1	Hộp ≥ 600ml	Hộp	75
1.21	Hóa chất định lượng Urea	Đóng gói: Hộp ≥ 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Buffer, α-Ketoglutarate < 4,0 mM, Urease ≥ 7500 U/L, GLDH ≥ 1000 U/L, ADP > 2.0 mM, NADH 1,29 mM Chất ổn định và chất tẩy rửa pH 7,4 ± 0,1	Hộp ≥ 500ml	Hộp	90
1.22	Hóa chất định lượng CK	Đóng gói: Hộp ≥ 100ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: R1: 2 x 40 mL + R2: 2 x 10 ML Thành phần: Imidazole (pH 6.7) 100 mM, Creatine Phosphate 30 mM, ADP 2 mM, AMP 5 mM NADP 2 mM, N-Acetylcysteine (NAC) 20 mM Hexokinase (microbial) 2500 U/L, G6PDH (microbial) 1500 U/L, Glucose 20 mM, Magnesium acetate 10 mM, EDTA-Na2 2 mM, Diadenosine Pentaphosphate 10 μM, Chất ổn định không phản ứng và chất đệm có natri azide làm chất bảo quản.	Hộp ≥ 100ml	Hộp	30
1.23	Hóa chất định lượng CKMB	Đóng gói: Hộp ≥ 50ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần Thuốc thử R1: Imidazol buffer pH 6.7 125 mM, D-Glucose 25 mM, NAC 25 mM, Magnesium acetate 12,5 mM, NADP 2,52 mM, Hexokinase (microbial) ≥ 6800U/L, EDTA 2,02 mM, Anti-human polyclonal CK-M, antibody (sheep) inhibition capacity 2000 U/L Thuốc thử R2: ADP 15,2 mM, AMP 25 mM, Di(adenozin) pentaphosphate 103 mM, G6PDH (microbial) ≥ 8800U/L, Creatine phosphate 250 mM	Hộp ≥ 50ml	Hộp	30
1.24	Hóa chất định lượng CRP	Đóng gói: Hộp ≥ 150ml Thành phần: Buffered pH 7.8 Biến thể kháng thể kháng CRP đa dòng của dê Sodium azide 0.095 % PEG 3 %	Hộp ≥ 150ml	Hộp	60
1.25	Hóa chất kiểm tra CRP mức thấp	Đóng gói: Lọ ≥ 1ml Hóa chất kiểm tra mức 1 dùng cho xét nghiệm CRP Mẫu chuẩn định đóng khô. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Thành phần: Huyết thanh của con người. Với nồng độ ASO/CRP/RF thấp	Lọ ≥ 1ml	Lọ	25

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1.26	Hóa chất kiểm tra CRP mức cao	Đóng gói: Lọ $\geq 1\text{ml}$ Hóa chất kiểm tra mức 2 dùng cho xét nghiệm CRP Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Thành phần: Huyết thanh của con người. Với nồng độ bệnh lý thấp của ASO/CRP/RF	Lọ $\geq 1\text{ml}$	Lọ	25
1.27	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	Đóng gói: Lọ $\geq 1\text{ml}$ Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CRP Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Mẫu chuẩn dạng đông khô. Thành phần: Huyết thanh người, sodium azide 0.95 g/L.	Lọ $\geq 1\text{ml}$	Lọ	15
1.28	Hóa chất định lượng HDL - Cholesterol	Đóng gói: Hộp $\geq 400\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: Thuốc thử R1 Dextran sulfat $\leq 10\text{g/dL}$ $\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O} \leq 5\text{g/dL}$ Detergent, $\leq 10\text{g/dL}$ pH 6,2-6,8 Thuốc thử R2 Detergent $\leq 2\%$ PEG-Cholesterol oxidase $\leq 5\text{KU/L}$ PEG-Cholesterol esterase $\leq 5\text{KU/L}$ 4-Aminoantipyrine $\leq 1\text{g/dL}$ Peroxidase $\leq 8\text{KU/L}$ pH 6,8 -7,4	Hộp $\geq 400\text{ml}$	Hộp	30
1.29	Hóa chất định lượng LDL - Cholesterol	Đóng gói: Hộp $\geq 80\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Thành phần: Thuốc thử R1: Detergent, Cholesterol esterase : $\leq 200.000\text{U/L}$, Cholesterol oxidase : $\leq 200.000\text{U/L}$, Peroxidase : $\leq 200.000\text{U/L}$, 4-aminoantipyrine Thuốc thử R2: Detergent, TOOS, Tris Buffer	Hộp $\geq 80\text{ml}$	Hộp	45
1.30	Hóa chất định lượng Uric Acid	Đóng gói: Hộp $\geq 600\text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Thành phần: TOOS $< 1\text{mM}$ 4-AAP $< 1\text{mM}$ Uricase $\geq 150\text{U/L}$ Peroxidase $\geq 12000\text{U/L}$ Chất ổn định và chất đệm không phản ứng.	Hộp $\geq 600\text{ml}$	Hộp	45
1.31	Dung dịch rửa máy sinh hóa có tính Acid	Đóng gói: Hộp $\geq 1000\text{ml}$ Thành phần: 0.1 N HCL Chất hoạt động bề mặt $< 0,01\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp $\geq 1000\text{ml}$	Hộp	75
1.32	Dung dịch rửa máy sinh hóa có tính Bazo	Đóng gói: Hộp $\geq 1000\text{ml}$ Thành phần: 0.1 N NaOH Chất hoạt động bề mặt $< 0,01\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp $\geq 1000\text{ml}$	Hộp	75
	Cộng phần 1: 32 danh mục				
	Phần 2: Hóa chất huyết học dùng cho Máy Celltac Alpha MEK 6420/6510K, hãng Nihon Kohden- Nhật Bản				

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
2.1	Hóa chất rửa máy	Đóng gói: Thùng ≥ 5Lít Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Thành phần tối thiểu: Surfactant, Sodium Chloride, Buffer, Antimicrobial Agent Nhiệt độ bảo quản: từ 2°C đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày	Thùng ≥ 5Lít	Thùng	75
2.2	Dung dịch rửa đậm đặc	Đóng gói: Thùng ≥ 5Lít Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng nhạt Thành phần tối thiểu: Sodium hypochlorite Nhiệt độ bảo quản: từ 2°C đến 30°C	Thùng ≥ 5Lít	Thùng	45
2.3	Hóa chất phá vỡ hồng cầu	Đóng gói: Chai ≥ 500ml Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Thành phần tối thiểu: Surfactant, Sodium Sulphate, Sodium Chloride, Buffer Nhiệt độ bảo quản: từ 2°C đến 35°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày	Chai ≥ 500ml	Chai	150
2.4	Hóa chất pha loãng hồng cầu	Đóng gói: Thùng ≥ 20Lít Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Thành phần tối thiểu: Sodium Chloride, Sodium Sulphate, Buffer, Antimicrobial Agent Nhiệt độ bảo quản: từ 2°C đến 35°C Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥90 ngày	Thùng ≥ 20Lít	Thùng	300
2.5	Mẫu máu chuẩn huyết học	Đóng gói: Lọ ≥ 2ml Dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học.	Lọ ≥ 2ml	Lọ	90
Cộng phần 2: 05 Danh mục					
Phần 3: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy điện giải Model: ErbaLyte Ca Plus, hãng: Erba-Séc					
3.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Đóng gói: Hộp ≥ 1000ml Thành phần tối thiểu + A Solution: - Potassium chloride ≥ 4.0mmol/L - Sodium chloride ≥ 100.0mmol/L - Sodium salt ≥ 140.0mmol/L - Calcium chloride ≥ 1.0mmol/L + B Solution: - Potassium chloride ≥ 8.0mmol/L - Sodium chloride ≥ 70.0mmol/L - Sodium salt ≥ 110.0mmol/L - Calcium chloride ≥ 2.0mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp ≥ 1000ml	Hộp	60
3.2	Dung dịch trung hòa nạp bổ sung điện cực Natri	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: Sodium fluoride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	10

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
3.3	Dung dịch rửa dung cho máy phân tích điện giải	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: - Sodium benzoate < 2% - Methylene blue < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	10
3.4	Dung dịch pha loãng mẫu nước tiểu	Dung dịch pha loãng nước tiểu Thành phần tối thiểu: - Potassium chloride < 0.1% - Sodium chloride < 0.5% - Sodium salt < 0.4% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 15ml	Lọ	10
3.5	Dung dịch kiểm tra chất lượng máy điện giải	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: - Potassium chloride: 5.0 ± 0.1mmol/L - Sodium chloride: 105.0 ± 2mmol/L - Sodium salt: 145.0 ± 2mmol/L - Calcium chloride: 1.3 ± 0.1mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	10
3.6	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Na/ Cl/ pH	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: Sodium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	10
3.7	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Canxi	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: Calcium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	10
3.8	Dung dịch nạp bổ sung điện cực tham chiếu	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: Potassium chloride < 15% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5
3.9	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Kali	Đóng gói: Lọ ≥ 100ml Thành phần tối thiểu: Potassium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5
3.10	Điện cực Chloride dùng cho máy điện giải	Thành phần tối thiểu: Sodium fluoride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	10
3.11	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Thành phần tối thiểu: Potassium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	10
3.12	Điện cực Canxi dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần tối thiểu: Calcium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	10
3.13	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Thành phần tối thiểu: Sodium fluoride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	10
3.14	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Thành phần tối thiểu: Potassium chloride < 1% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Cái	10
3.15	Dây bơm máy điện giải	Dây hút mẫu và hòa chất máy điện giải	Cái	Cái	10

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
3.16	Màng điện cực dùng cho máy điện giải Erba Lyte 5 thông số	Dùng để thay thế trong hệ thống đo ion điện cực – nằm trong cụm điện cực chọn lọc ion. Tính năng nhạy, ổn định, đảm bảo độ chính xác và tuyến tính của kết quả đo. Chất liệu: Màng polymer chuyên dụng cho ion-selective electrodes, phù hợp môi trường sinh học. Phù hợp và đồng bộ với hệ thống máy Erba Lyte – 5 thông số. Số thông số hỗ trợ: Tối thiểu 5 thông số: Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH.	Cái	Cái	75
Cộng phần 3: 16 danh mục					
Phần 4: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy điện giải Biocare-Đài Loan					
4.1	Hóa chất phân tích điện giải	Hóa chất phân tích điện giải. Phù hợp với máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Hộp ≥750ml	Hộp	30
4.2	Chất hiệu chuẩn Na	Chất hiệu chuẩn Na phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ	Lọ	5
4.3	Điện cực Cl dùng cho máy điện giải	Điện cực Cl phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	5
4.4	Điện cực K dùng cho máy điện giải	Điện cực K phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	5
4.5	Điện cực Na dùng cho máy điện giải	Điện cực Na phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	5
4.6	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	5
4.7	Dây Bơm máy điện giải	Dây Bơm phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Cái	Cái	10
4.8	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải	Dung dịch rửa máy điện giải phù hợp cho máy điện giải Biocare- Đài Loan. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Lọ	Lọ	10
Cộng phần 4: 08 danh mục					
Phần 5: Hóa chất xét nghiệm đông máu					
5.1	Hóa chất đông máu PT	Chức năng: sử dụng dùng để xác định thời gian Prothrombin. Thành phần: + PT reagent: 6x4ml; + Reconstitution Buffer: 6x4ml.	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	30
5.2	Hóa chất đông máu APTT	Chức năng: sử dụng dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần. Thành phần: + APTT reagent: 6x4ml; + CaCl ₂ : 6x4ml	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	30
5.3	Hóa chất đông máu Fibrinogen	Chức năng: sử dụng dùng để xác định một thành phần yếu tố đông máu cơ bản FIB. Thành phần: + FIB reagent: 6x4ml; + Imidazole Buffer: 1x50ml.	Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	30
5.4	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy đông máu.	Chức năng: sử dụng dùng để hiệu chuẩn các thông số cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ ≥ 1ml	Lọ	30

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
5.5	Cuvettes sử dụng cho máy đồng màu	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu Chất liệu: Nhựa y tế chất lượng cao, trong suốt, bề mặt mịn, không phản ứng hóa học Phù hợp với model máy đồng màu cụ thể (tên model cần ghi rõ trong hồ sơ) Tương thích thiết bị Sử dụng đồng bộ, tương thích tuyệt đối với máy đồng màu đang sử dụng (ghi rõ tên máy)	100 cái/ hộp	Cái	15.000
Cộng phần 5: 05 danh mục					
Phần 6: Hóa chất Vi sinh					
6.1	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	20
6.2	Bộ định danh IVD NK-IDS 14 GNR	Bộ định danh IVD NK-IDS 14 GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hóa dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	Hộp	Hộp	100
6.3	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV	Hệ thống định danh Haemophilus dựa trên thử nghiệm thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide). IVD NKX / V / XV được dựa trên nguyên tắc các yếu tố X và V được tẩm trên các que giấy với các loại que giấy là X (chỉ có yếu tố X), V (chỉ có yếu tố V) và XV (có đồng thời yếu tố X và V). Khi đặt các que giấy này trên môi trường thạch thường (chỉ có chất dinh dưỡng) đã được trải vi khuẩn. Yếu tố X, V, XV que giấy khuếch tán ra môi trường và làm vi khuẩn mọc thành vệ tinh xung quanh các que giấy X, V và XV.	Bộ/ 10 test	Bộ	45
6.4	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. - Bảo quản ở nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai, thể tích mỗi chai ≥ 100 ml, có vòi bơm	Bộ	Bộ	80
6.5	Bộ ống chuẩn McFarland	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính 17,75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 6 ống	Hộp	5
6.6	Bột kẽm	Bột kẽm	Hộp 2 x 10g	Hộp	10

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6.7	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa $\geq 30\text{ml}$ môi trường và $\geq 1.6\text{g}$ hạt polime hấp phụ, phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động. Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và các amino acid ($\geq 0.00145\%$ w/v), các nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và các amino acid khác và các cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Chai chứa khí trơ N_2, O_2 và CO_2 trong chân không. - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycolylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftazoline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu Bact/ALERT, - Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phản xạ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA/Mỹ,...	≥ 30 ml/chai	Chai	750
6.8	Dầu khoáng (API MINERAL oil)	Dầu khoáng dùng với thanh định danh API	Lọ	Lọ	30
6.9	Hóa chất định danh 20E reagent	Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VPI, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 6 ống	Hộp	10
6.10	Hóa chất phát hiện tạo indole từ tryptophan (Kovacs reagent)	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lọ 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	Lọ	Lọ	25
6.11	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tấm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	Hộp	Hộp	60
6.12	Môi trường canh thang dùng cho tăng sinh Streptococcus nhóm B	Ống thủy tinh 10ml trong suốt có nút xoay vận chuyển chứa 5ml môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh liên cầu phẩy cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)-Streptococcus agalactiae Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH: 7.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 ống	Ống	80
6.13	Môi trường chẩn đoán nhận biết và phân biệt các vi sinh vật chính gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	Đĩa thạch đỏ sẵn mẫu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	1,500

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6.14	Môi trường chọn lọc dùng để nuôi cấy tụ cầu gây bệnh	- Môi trường dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ từ 10 - 30°C. - Môi trường nuôi cấy, phân lập <i>Staphylococci</i> gây bệnh, ức chế hầu hết các vi khuẩn khác. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Đĩa	Đĩa	100
6.15	Môi trường dịch chiết não tim (Brain Heart Infusion)	- Môi trường dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ 10 - 30°C. - Môi trường sau pha chế ở dạng lỏng (cành thang) dùng để nuôi cấy <i>Streptococci</i> , <i>Nisseria</i> và các vi khuẩn khó mọc; Môi trường được dùng để nuôi cấy máu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Ổng	Ổng	200
6.16	Môi trường định danh streptococcus nhóm D	Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile. Để định danh dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác pH 7.1 ± 0.2 ở 25°C. Thành phần: Peptone, Ferric citrate, Esculin, Agar Đóng gói: hộp 10 ống Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 ống	Ổng	100
6.17	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/500g	Hộp	500
6.18	Môi trường dùng kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với <i>Haemophilus</i> species	Môi trường chuyên biệt để kiểm tra tính nhạy cảm của <i>Haemophilus influenzae</i> . Môi trường dạng bột, màu rom nhạt Thành phần (g/l): Mueller-Hinton Agar 38.0, Yeast extract (specifically selected for low antagonist levels) 5.0 pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/500g	Hộp	500
6.19	Môi trường dùng nạp 6,5% NaCl	Thực hiện thử nghiệm dung nạp 6.5% sodium chloride để phân biệt <i>Enterococcus</i> với non- <i>Enterococcus</i> . pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C. Thành phần: Sodium Chloride, Casein Peptone, Soy Peptone, Dextrose, Dipotassium Phosphate Đóng gói: hộp 10 ống Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 ống	Ổng	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6.20	Môi trường lỏng tăng sinh chuyên biệt cho vi khuẩn liên cầu B	Ống thủy tinh 10ml trong suốt có nút xoay vận chuyển chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)- <i>Streptococcus agalactiae</i> Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 ống	Ống	80
6.21	Môi trường nuôi cấy các loại vi khuẩn khó mọc (Chocolate Agar+ MultiVitol)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt <i>Neisseria spp.</i> và <i>Haemophilus</i>. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitol, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	1.000
6.22	Môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính (Columbia Agar + 5% Sheep Blood)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	1.200
6.23	Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	1.200
6.24	Môi trường nuôi cấy Sabrouaud Dextrose Agar (Thạch Sabrouaud)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Đĩa	Đĩa	500

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6.25	Môi trường nuôi cấy, phân lập và phát hiện nhanh các loài <i>Candida</i>	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh mầu dùng cho phân lập và phát hiện nhanh các loài <i>Candida</i> . Đĩa 90mm. Đóng gói bằng màng Cellulose (Cellophane). Thành phần: Peptone; Chloramphenicol; Chromogenic mix; Agar; pH 6.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Đĩa	Đĩa	250
6.26	Môi trường phân lập <i>Shigella</i> và <i>Salmonella</i>	- Môi trường dạng bột, bảo quản ở nhiệt độ 10 - 30°C. - Môi trường chọn lọc dùng để phân biệt vi khuẩn <i>Salmonella</i> và <i>Shigella</i> từ các mẫu bệnh phẩm, ức chế sự phát triển của các vi khuẩn Gram dương và coliform. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp/500g	Hộp	500
6.27	Môi trường phân lập <i>Vibrio</i> spp.	- Môi trường phân lập chọn lọc các <i>Vibrio</i> gây bệnh, không cần bổ sung thêm mầu vô trùng - Môi trường dạng bột mịn, mầu hồng/xanh lá - Thành phần (g/l): Yeast extract 5, Bacteriological peptone 10, Sodium thiosulphate 10, Sodium citrate 10, Ox Bile 8, Sucrose 20, Sodium chloride 10, Ferric citrate 1, Bromothymol blue 0.04, Thymol blue 0.04, agar 14 - pH 8.6 ± 0.2 tại 25°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp/500g	Hộp	500
6.28	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn liên cầu B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh mầu được sử dụng để phân lập và phân biệt <i>Streptococcus</i> nhóm B. Đĩa 90mm. Đóng gói bằng màng Cellulose (Cellophane). Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 đĩa	Đĩa	120
6.29	Môi trường thạch làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn không khó tính	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để thực hiện kháng sinh đồ bằng khoảng giấy kháng sinh hoặc bằng que MIC trên trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa 90mm. Đóng gói bằng màng Cellulose (Cellophane). Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Sodium chloride, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000	Hộp 10 đĩa	Đĩa	2.500

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
6.30	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác (API 20 E)	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô Quy cách: Hộp 25 thanh	Hộp	Hộp	30
6.31	Thanh định danh trực khuẩn Neisseria, Haemophilus (API NH)	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2 ml môi trường NaCl 0.85%, Quy cách: Hộp 25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	Hộp	30
6.32	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và các trực khuẩn Gram âm dễ mọc (API 20 NE)	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Quy cách: Hộp 25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	Hộp	30
6.33	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam, chứa ≥ 40 ml môi trường và ≥ 1.6 g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động. Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và các amino acid ($\geq 0.00145\%$ w/v), các nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và các amino acid khác và các cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết, Chai chứa khí trơ N_2 và CO_2 trong chân không. - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: imipenem, meropenem, oxacillin, glycylicyclines, macrolides, cefoxitin, ceftriaxone, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phân xạ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA/Mỹ,...	≥ 40 ml/chai	Chai	800
Cộng phần 6: 33 danh mục					
Phần 7: Vi sinh làm kháng sinh đồ					
7.1	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	- Khoanh giấy Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5 cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.2	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.3	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin-clavulanic acid	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.4	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.5	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin-sulbactam	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.6	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.7	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.8	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.9	Khoanh giấy kháng sinh Benzylpenicillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.10	Khoanh giấy kháng sinh Cefalexin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalaxin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.11	Khoanh giấy kháng sinh Cefalotin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalothin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.12	Khoanh giấy kháng sinh Cefazolin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalazolin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.13	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.14	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/Scot x 50 khoanh	Hộp	100
7.15	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/Scot x 50 khoanh	Hộp	100
7.16	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/Scot x 50 khoanh	Hộp	100
7.17	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/Scot x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.18	Khoanh giấy kháng sinh Cefpodoxime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefpodoxime có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.19	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.20	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.21	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.22	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.23	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.24	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.25	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.26	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.27	Khoanh giấy kháng sinh Doripenem	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doripenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.28	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.29	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.30	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin có nồng độ 50 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.31	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.32	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.33	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.34	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.35	Khoanh giấy kháng sinh Norfloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.36	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.37	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
7.38	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.39	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.40	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ticarcillin có nồng độ 75 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
7.41	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim/Sulfamethoxazole	- Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm $\leq 2\%$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh	Hộp/5cột x 50 khoanh	Hộp	100
Cộng phần 7: 41 danh mục với tổng thành tiền là:					
Phần 8. Nhóm hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm dùng trong xét nghiệm định nhóm máu kỹ thuật ống nghiệm					

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
8.1	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	80
8.2	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	80
8.3	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	80
8.4	Anti D (IgG + IgM)	Kháng thể đơn dòng có sẵn dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	80
Cộng phần 8: 04 danh mục					
Phần 9. Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm khí máu Prime					
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime	Hiệu chuẩn các thông số gồm: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac, Het. Thành phần trong hộp hóa chất gồm: 3 túi hiệu chuẩn (A, B, F), túi dung dịch tham chiếu và túi đựng chất thải. Thành phần đi kèm: thẻ điện cực, đầu lọc máu, giấy in nhiệt cung cấp theo tần suất sử dụng thực tế. Hạn sử dụng hóa chất sau mở hộp: trong vòng 35 ngày.	100 test/hộp	Hộp	5
2	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Theo dõi các thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Het, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. Bao gồm 3 mức: kiểm chuẩn 1, kiểm chuẩn 2, kiểm chuẩn 3.	30 lọ x 1,7ml/hộp	Hộp	5
3	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime.	01 cái/hộp	Hộp	5
4	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime.	01 cái/túi	Túi	10
Cộng phần 9: 04 danh mục					
Tổng cộng: 9 phần gồm 148 danh mục					

II. Hóa chất, vật tư tiêu hao

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
1	Acid Acetic đậm đặc	Dung dịch acid Acetic đậm đặc; Nồng độ 99 %, d=1,06 Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	20

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
2	Anti Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	50
3	Băng bó bột nhỏ	Cấu tạo bột thạch cao được cán sẵn vào gạc cotton, khô nhanh. Thời gian bão hoà ≤ 10 giây (s). Thời gian đông rắn ≤ 8 phút. Kích thước $10(\pm 0,5)\text{cm} \times 2,7(\pm 0,1)\text{m}$ Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cuộn/ gói	Cuộn	3.000
4	Băng bó bột to	Cấu tạo bột thạch cao được cán sẵn vào gạc cotton, khô nhanh. Thời gian bão hoà ≤ 10 giây (s). Thời gian đông rắn ≤ 8 phút. Kích thước $15(\pm 0,5)\text{cm} \times 2,7(\pm 0,1)\text{m}$ Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cuộn/ gói	Cuộn	2.000
5	Bột Talc	Tiêu chuẩn Dược dụng		Kg	100
6	Cloramin B	Bột màu trắng, > 27% Clo hoạt tính, độ PH 9-11, kim loại nặng < 5% Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Thùng $\geq 25\text{kg}$	Kg	2.000
7	Cồn y tế 70 độ	Thành phần Ethanol 70% Dung dịch trong, không màu.	Can 30L	Lit	3.000
8	Cồn y tế 90 độ	Thành phần Ethanol 70% Dung dịch trong, không màu.	Can 30 lit	Lit	1.500
9	Cồn y tế 96 độ	Thành phần Ethanol 96% Dung dịch trong, không màu.	Can 30L	Lit	1.000
10	Cồn iod	Cồn iod 1%. Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	5.000
11	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi trong suốt, chỉ số khúc xạ cao, giúp người thực hiện dễ dàng hơn khi quan sát những mẫu vật có kích thước rất nhỏ, Chai 100ml	Chai	Chai	20
12	Dung dịch Javen	Nồng độ $\geq 10\%$, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng.	Can ≥ 30 lít	Lit	2.000
13	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	$\geq 2\%$ Glutaraldehyde, pH=6 khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa, pH = 6. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 10 phút. Tái sử dụng trong 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Can 5L	Can	500
14	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ trung bình	Dung dịch trong suốt (Chất lỏng trong suốt) Hoạt chất: Diidecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	200
15	Dung dịch KOH 10%	Dung dịch KOH nồng độ 10%. Chai 500ml	Chai	Chai	30

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
16	Dung dịch làm sạch dụng cụ chứa Enzyme	Enzyme Protease 0,5 % (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... Chai 1 lít Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Chai 1 lít	Chai	500
17	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Dung dịch rửa tay phẫu thuật thành phần chứa Chlorhexidine Digluconate $\geq 4\%$ (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%chai 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Chai 500ml	Chai	300
18	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Hoạt chất: DiDecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC - Amin bậc 4) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB - Biguanide) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	200
19	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh. Chai 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Chai 500ml	Chai	1.000
20	Dung dịch Xylene	Dung dịch Xylene chai 500ml	Chai 500ml	Chai	5
21	Gel bôi trơn	Thành phần: Nước, Glycerin, Monopropylene Glycol, Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl Hydroxybenzoat, citric acid. Không gây dị ứng, kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch. Không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Tuýp 82g	Tuýp	300
22	Gel siêu âm	Thành phần của Gel siêu âm: Nước, Propylene glycol, Hydroxyl ethyl cellulose, glycerin, sodium benzoate ... Gel không có tính chất ăn mòn, không gây hồng đầu đỏ và không gây dị ứng da. Chỉ sử dụng bên ngoài. Màu sắc: Không màu hoặc màu xanh. Độ pH: $6,5 \pm 0,75$. Tan hoàn toàn trong nước, không gây mất cảm, không gây rát da, dễ rửa bằng nước sạch. Không mùi, không chứa chất ăn mòn, không chứa muối. Không có formaldehyde. Quy cách: can 5 lít Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	300
23	Hóa chất Kali permanganat KMnO ₄	Dùng để sát khuẩn, oxy hóa trong xử lý nước, làm thuốc sát trùng da hoặc súc rửa nhẹ trong y tế (khi pha loãng đúng quy định)	Kg	Kg	50
24	Hồng cầu mẫu ABO	Bộ hồng cầu mẫu ABO, Hộp 3 lọ 10ml	Bộ 3 lọ 10ml	Bộ	60

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
25	Que thử đường huyết	- Sử dụng Men GOD, Công nghệ cảm biến sinh học, - Que test 8 điện cực bằng bạc, Công nghệ "No coding", - Mẫu mẫu: Máu toàn phần; Vị trí lấy máu:Đầu ngón tay; hoặc cánh tay hoặc lòng bàn tay. - Khoảng đo 10 - 600mg/dL (0.6 - 33.3 mmol/L) - Giới hạn hematocrite (dải HCT) 20-70%, đo chính xác được cho trẻ sơ sinh, phụ nữ mang thai và những người bị chứng thiếu máu - Mỗi que thử chứa các hóa chất phản ứng: Glucose oxidase <25 IU, Mediator <300 µg. - Loại bỏ sự ảnh hưởng của Hematocrit - Có dung dịch kiểm chuẩn với 3 mức (thấp, trung bình và cao) - Lượng máu sử dụng rất ít chỉ 0,5 µL. - Kết quả chuẩn sau 5 giây. - Cảnh báo hạ đường huyết (hypo warning), - Đánh dấu trước ăn và sau ăn - Độ chính xác $\geq 98.8\%$, kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn YSI plasma theo protocol của EN ISO 15197_2015. - Có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương - Hạn sử dụng (chưa mở): 24 tháng, kể từ ngày sản xuất - Hạn sử dụng (đã mở): 6 tháng, kể từ ngày mở lọ	50 test/hộp	Test	20.000
26	Test Chlamydia	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: $\geq 93\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis..... - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
27	Test Covid	Định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch mũi hoặc mẫu ngoáy dịch tự hầu của người. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	50.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
28	Test cúm A B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn - Mẫu thử: Dịch mũi, họng, tỵ hầu - Vạch A: Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vạch B: Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Thành phần Test thử: 1. Vùng cộng hợp có màu được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng influenza-A và B (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa hai vạch kết quả (vạch A và B) và một vạch chứng (vạch C). Vạch A phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A, vạch B phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng - Không phản ứng chéo: Kháng nguyên NPSARS-coronavirus, Kháng nguyên NPMERS-coronavirus, Kháng nguyên NP Human, coronavirus HKU1, Human coronavirus, Adenovirus, Parainfluenza virus....	Hộp ≥ 20 test	Test	20.000
29	Test Dengue Ns1Ag	Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue Ag(Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$, Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$ Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng băng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB....	Hộp ≥ 20 test	Test	5.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
30	Test HCG	Định tính phát hiện thai sớm - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100% Que thử bao gồm: 1. vòng cộng hợp có màu đỏ tia được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG (cộng hợp hCG Ab). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng hCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
31	Test lao	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB). - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: ≥87%. - Độ đặc hiệu tương quan: ≥94% - Độ chính xác tương quan: ≥93% Khay thử bao gồm: 1. Vòng cộng hợp có màu đỏ tia được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M. TB tái tổ hợp (M. TB conjugates) và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng băng hợp chất nitrocellulose có chứa 2 vạch thử (vạch M và vạch G) và một vạch chứng (C). - Vạch M phủ sẵn kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M. TB - Vạch G phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M. TB - Vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, ANA, HAMA, RF (lên tới 2500 IU/mL)	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
32	Test ma túy 5 chân	Bảng xét nghiệm sàng lọc nhiều loại thuốc là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng sau : MOP 300ng/ml ; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml ; HER 10ng/ml Thành phần: Kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp thuốc protein tương ứng. Dòng đối chứng chứa kháng thể đa dòng IgG kháng thổ và kháng thể IgG thổ Độ nhạy ≥99.9% Độ đặc hiệu ≥99.9% Độ chính xác ≥99.9% Đạt chứng chỉ ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	30.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
33	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> (Tp) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Khay thử trong khay thử bao gồm: 1) vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên Tp tái tổ hợp (cộng hợp Tp). 2) một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên tái tổ hợp Tp (không gắn cộng hợp) Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$; Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$	Hộp ≥ 20 test	Test	5.000
34	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100% Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL. Không phản ứng chéo: Dengue, HAV, HCV, H. pylori, TB, Syphilis, ANA, HAMA, RF (đến 2500 IU/mL.)	Hộp ≥ 20 test	Test	30.000
35	Test nhanh chẩn đoán kháng thể viêm dạ dày	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 86\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 91\%$ Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.	Hộp ≥ 20 test	Test	10.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
36	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía chứa kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HCV Ag) và kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) - Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$; Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$ Ngưỡng phát hiện: $s/co \geq 1$	Hộp ≥ 20 test	Test	5.000
37	Test nhanh chuẩn đoán Sởi	Phát hiện kháng thể IgM (hoặc IgG) để hỗ trợ chẩn đoán sởi cấp tính. - Mẫu bệnh phẩm là máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. - Không cần thiết bị; thao tác đơn giản; đọc kết quả bằng mắt thường, kèm dụng dịch đệm, ống nhỏ giọt, tăm bông và hướng dẫn sử dụng. - Độ nhạy / Độ đặc hiệu: $\geq 95\% / \geq 98\%$ - Thời gian có kết quả ≤ 15 phút.C196 Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
38	Test nhanh Entro virus EV71	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 96\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 μg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi μ-IgM người (Anti-human IgM μ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
39	Test nhanh HAV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97\%$ Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có mẫu đồ tia được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB...	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
40	Test nhanh HbeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 96\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$; Khoảng tin cậy: $\geq 95\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 μg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 μg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng để kháng chuột (0,88 μg)	Hộp ≥ 20 test	Test	2.000
41	Test nhanh Ma túy 4 chân	Phát hiện (AMP/MET/OPI(Morphine)/THC) trong nước tiểu người. - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. - Ngưỡng phát hiện (cut-off), - AMP: ≤ 500 ng/ml ; - MET: ≤ 500 ng/ml ; - OPIATES (Morphine): ≤ 300 ng/ml ; - THC: ≤ 50 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	Hộp ≥ 15 test	Test	6.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
42	Test nhanh phát hiện và phân biệt tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm typ phụ O và HIV-2	Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 (Gồm typ O) và HIV-2 -Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Khay thử bao gồm: 1. Một vùng cộng hợp màu chứa kháng nguyên HIV-1 hoặc HIV-2 tái tổ hợp cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HIV-1 và HIV-2) và một kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng. 2. Một dải màng nitrocellulose chứa hai vạch kết quả (1 và 2) và một vạch chứng (C). Vạch kết quả 1 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-1 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-1, Vạch kết quả 2 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-2 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-2 Vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$, Độ chính xác tương quan: 100% Không phản ứng chéo: HCV, Cúm A/B, HBsAg, TBE, HBe, HTLV-1, HAV, HTLV-2, Syphilis, Malaria, Toxoplasma, Chagas, HSV1, Vaccine cúm, HSV2, CRP, E. Coli, Rubella, RF...	Hộp ≥ 20 test	Test	15.000
43	Test nhanh virus hợp bào hô hấp RSV	Test nhanh RSV là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện bán định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu tăm bông mũi họng hoặc dịch rửa mũi/họng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	5.000
44	Test Sốt xuất huyết IgM/G	Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và/hoặc IgG kháng Dengue và kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/mL (Vạch Ag) - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: $\geq 97\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$ Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: $\geq 96\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ Vạch NS1: Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$	Hộp/20 test	Test	2.000
45	Test thử nước tiểu 10 thông số	Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU) Tương thích với máy Máy Uritek 101 Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 test/ hộp	Test	15.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
46	Test thử nước tiểu 11 thông số	Các thông số đo được: Glu (Glucose), Pro (Protein), pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu (Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid). Tương thích với dòng máy Combostik Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 test/ hộp	Test	15.000
47	Test Urease đường ruột	Phát hiện vi khuẩn có khả năng sinh men urease trong mẫu đường tiêu hóa (phân, dịch ruột...) Dạng lỏng hoặc dạng gel trong ống nghiệm/hộp test, sẵn sàng sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 20 test	Test	500
48	Viên nén khử khuẩn dụng cụ y tế	Viên nén khử khuẩn dụng cụ y tế có thành phần: Troclosene sodium (Sodium dichloroisocyanurate) dạng khô hoặc thô: 50% Adipic Acid: 24% Sodium Bicarbonate: 22% Sodium Carbonate: 4% Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 viên	Viên	20.000
49	Vôi soda	Chất hấp thụ khí CO2 có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit.	Can 4.5 kg	Can	10
50	Composide đặc A2	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy	1 tuýp/hộp	Tuýp	60
51	Composide đặc A3,5	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy	1 tuýp/hộp	Tuýp	60
52	Composide lỏng A2	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt	1 tuýp/hộp	Tuýp	60
53	Composide lỏng A3	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt	1 tuýp/hộp	Tuýp	60
54	Fuji 9	Xi măng glass ionomer hóa trùng hợp có khả năng phóng thích fluoride, ngăn ngừa sâu răng. Độ giãn nở tương tự mô răng thật giúp giảm thiểu áp lực lên vùng biên của miếng trám. Độ bền nén và độ bền uốn cao. Chịu độ ẩm tốt. Dễ trộn và sử dụng. Chỉ định: xoang I; xoang II ít chịu lực, trám tái tạo cùi.	Hộp	Hộp	30
55	Gel bôi tê nước răng dùng trong nha khoa	Gel Bôi tê nước răng dùng trong nha khoa Prime - Gel là loại chế phẩm gel chứa 20% Benzocain có mùi dầu tẩu dùng bôi tê nước răng.	Lọ	Lọ	20
56	Keo dán nha khoa bond	Trong nha khoa có tác dụng làm tăng cường độ liên kết giữa vật liệu phục hồi (như composite, sứ) và cấu trúc răng. Nó giúp trám răng bền vững, sửa chữa các vết nứt hoặc vỡ, bảo vệ răng bị lộ do tụt nướu, và ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn, cải thiện tính thẩm mỹ và chức năng của răng.	Lọ	Lọ	30
57	Ống hút nước bọt	Dùng trong nha khoa	100 cái/túi	Cái	30.000
58	Thuốc diệt tuý răng Devital	Diệt mỷ Devital 5g	Lọ	Lọ	10
59	Vật liệu trám răng Etching	Có các hạt có kích thước Nano thì rất quan trọng đối với Axit xoi mòn ANA. ANA, một axit xoi mòn men răng, ngà răng với 37% acid phosphoric, 2ml/lọ.	Lọ	Lọ	60

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
60	Vật liệu trám răng Guttapercha size 20	Côn chính ốp ống tủy cỡ 20, độ thuần 6%	Ví	Ví	60
61	Vật liệu trám răng Guttapercha size 25	Côn chính ốp ống tủy cỡ 25, độ thuần 6%	Ví	Ví	60
62	Vật liệu trám răng Guttapercha size 30	Côn chính ốp ống tủy cỡ 30, độ thuần 6%	Ví	Ví	60
63	Vật liệu trám răng Guttapercha size 35	Côn chính ốp ống tủy cỡ 35, độ thuần 6%	Ví	Ví	60
64	Ambu người lớn	Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu PVC - Dây dẫn oxy lõi ngói sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khí khi dây dẫn bị gấp - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thậm chí là cao hơn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 hộp/cái	Cái	80
65	Ambu trẻ em	Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu PVC - Dây dẫn oxy lõi ngói sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khí khi dây dẫn bị gấp - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thậm chí là cao hơn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 hộp/cái	Cái	40
66	Băng dính cá nhân Urgo	Thành phần: băng vải, gạc, chất dính Kích thước tối thiểu: 1,9 cm x 7,2 cm Hộp ≥ 100 miếng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 100 miếng	Miếng	200.000
67	Băng dính chỉ thị hấp nhiệt	Giấy chỉ thị nhiệt thay đổi màu sắc khi trải qua 1 chu trình khử trùng Kích thước: 19mm x 50m	Cuộn	Cuộn	200
68	Băng dính lụa cuộn 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn, trọng lượng 80 +/- 3 g/m ² , màu trắng, đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Chất phủ nền trọng lượng khối phủ 50 - 60 g/m ² , lực dính 1.8 - 5.5 N/cm. Kích thước chiều rộng (cm) + 0.15 cm, chiều dài + 2 %/- 0%. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp/Cuộn	Cuộn	12.000
69	Băng gạc	1000m/hộp. Thành phần: gạc hút nước 100% cotton Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1000 m/Hộp	Mét	120.000
70	Băng keo chun 8cm x 4,5m	Băng thu màu trắng, cotton 100% có keo: Zinc Oxide. Kích thước 8cm x 4,5m. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Túi 1 Cuộn	Cuộn	200
71	Bộ bầu xông khí dung người lớn	Size L - 2m. Gồm dụng cụ chứa thuốc và Mask chụp hỗ trợ thông khí dung, dùng để đưa thuốc dạng sương vào cơ thể qua đường mũi, miệng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói/Bộ	Bộ	10.000
72	Bộ bầu xông khí dung trẻ em	Size S,M - 2m. Gồm dụng cụ chứa thuốc và Mask chụp hỗ trợ thông khí dung, dùng để đưa thuốc dạng sương vào cơ thể qua đường mũi, miệng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói/Bộ	Bộ	10.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
73	Bộ xi lanh tiêm thuốc cân quang dùng cho máy bơm tiêm CT – Salient 2 nòng	Bộ xi lanh tiêm thuốc cân quang dùng cho máy bơm tiêm CT – Salient 2 nòng dùng trong chẩn đoán hình ảnh – tiêm thuốc cân quang tĩnh mạch qua máy CT Tương thích hoàn toàn với máy tiêm thuốc cân quang Salient CT Injector (2 nòng) Bộ gồm: - 2 xi lanh: 1 chứa thuốc cân quang, 1 chứa NaCl hoặc thuốc khác - Bộ dây nối: kết nối từ xi lanh đến kim/catheter tiêm cho bệnh nhân Mỗi xi lanh có dung tích tối thiểu 200 ml. Chất liệu xi lanh: Nhựa y tế chất lượng cao, không có DEHP, không gây tương tác với thuốc cân quang. Chất liệu piston: Cao su tổng hợp hoặc silicone y tế, đảm bảo kín khí, trơn mượt, không rò rỉ. Vô trùng - Đảm bảo áp suất tiêm cao và ổn định, không gây biến dạng xi lanh trong quá trình bơm - Không có hiện tượng bong tróc, lỏng ron, rò rỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Bộ/túi	Bộ	500
74	Bơm cho ăn nhựa 50ml	25 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 25 Cái	Cái	12.000
75	Bơm tiêm 1ml	100 cái/hộp. Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2", gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 Cái	Cái	15.000
76	Bơm tiêm Insulin	Không độc hại, không gây sốt, tiết trùng bằng khí E.O, sử dụng một lần. - Cỡ kim: 30Gx5/16", làm từ thép y tế không gỉ - Gồm 2 thiết kế: 40U và 100U - Chiều dài kim: 8mm ($\pm 1,25$mm), sức chứa giả định: 1ml$\pm 5\%$. Không gian chết: ≤ 0.01ml - Chất liệu: + Thân, nắp bơm: Polypropylene. + Pít-tông: chất đàn hồi nhựa dẻo (Elastomer). - Đóng gói: Túi giấy cấp y tế với màng nhựa tiêu chuẩn - Hạn sử dụng 5 năm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 Cái	Cái	20.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
77	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml. làm bằng nguyên liệu nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vía, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, kim sắc nhọn, không gợn, vác 3 cạnh, có nắp đậy. Pittong có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Không chứa độc tố DEHP và chất gây sốt. Đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/ hộp	Cái	300.000
78	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml. làm bằng nguyên liệu nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vía, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, kim sắc nhọn, không gợn, vác 3 cạnh, có nắp đậy. Pittong có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Không chứa độc tố DEHP và chất gây sốt. Đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE	50 cái/ hộp	Cái	30.000
79	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml. làm bằng nguyên liệu nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vía, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, kim sắc nhọn, không gợn, vác 3 cạnh, có nắp đậy. Pittong có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Không chứa độc tố DEHP và chất gây sốt. Đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp/25 Cái	Cái	10.000
80	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml. làm bằng nguyên liệu nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vía, vạch chia dung tích rõ nét, cỡ kim 23Gx1", 25Gx1". Kim làm bằng thép không gỉ, kim sắc nhọn, không gợn, vác 3 cạnh, có nắp đậy. Pittong có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Không chứa độc tố DEHP và chất gây sốt. Đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	300.000
81	Bóng bóp	Gồm: Van, mặt nạ, túi chứa oxy, dây dẫn oxy và thân bóp bóng/Bóng ambu - Được làm từ chất liệu PVC - Dây dẫn oxy lõi ngôi sao giúp giảm thiểu rủi ro ngắt khi dây dẫn bị gấp - Túi chứa oxy cung cấp oxy nồng độ cao, lên đến 90% hoặc thậm chí là cao hơn - Gồm 3 loại: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
82	Bóng đèn hồng ngoại	Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng. - Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng. - Giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương. - Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W.	1 cái/hộp	Cái	100
83	Bông hút	Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose, Yêu cầu: pH: 5,0 + 8,0, độ ẩm ≤ 8,0, tốc độ hút nước ≤ 10 giây, Quy cách: 1kg/cuộn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1Kg/Cuộn	Kg	1.000
84	Canuyn mở khí quản các số	Chất liệu Polyethylene cao cấp, không độc hại, không gây dị ứng - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương miệng - Hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng - Đã tiệt trùng - Duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	500
85	Canuyn mở khí quản có bóng các số	Canuyn các cỡ, các số. -Canuyn có bóng trong suốt với thể tích lớn nhưng áp lực thấp, có dây cố định, tiệt khuẩn, có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm -Được tạo bởi nhựa PVC nhạy cảm nhiệt: Tạo sự đủ cứng cho lần đưa vào đầu tiên và sau đó mềm ở nhiệt độ cơ thể để phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân. Chất liệu mềm mại không gây kích ứng và dễ thích nghi với nhiệt độ cơ thể giúp bệnh nhân cảm thấy thoải mái -Đường dẫn màu xanh cyan quang (blue line) cho phép có thể xác nhận vị trí của canuyn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	200

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
86	Catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng	Sản phẩm được làm bằng chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương Thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân 3. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. 4. Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. 5. Tốc độ chảy 2 nhánh (5Fr 18G: 30 ml/phút, 20G: 25 ml/phút), (7Fr 14G: 95 ml/phút, 18G: 38 ml/phút) cân quang 6. Tiệt trùng bằng EO Bộ kit bao gồm: - Catheter(ống thông) tĩnh mạch trung tâm - Dây dẫn hướng - Que nong - Kim dẫn đường - Kẹp - Kẹp catheter - Bộ lọc Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	100
87	Catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương - Thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ "J" không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân - Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. - Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Bao gồm: - Catheter(ống thông) tĩnh mạch trung tâm - Dây dẫn hướng - Que nong - Kim dẫn đường - Kẹp - Kẹp catheter - Bộ lọc Kim dẫn đường các cỡ: 20Ga, 18Ga Dùng trong trường hợp dưới 30 ngày; catheter theo phương pháp kỹ thuật Seldinger Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	100

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
88	Cây nong đặt nội khí quản các cỡ	Hỗ trợ định hình và dẫn hướng ống nội khí quản trong quá trình đặt ống. - Lõi kim loại dẻo, có thể uốn cong, phủ lớp nhựa hoặc silicone y tế trơn láng, không gây tổn thương khí quản. - Đầu tù, được bo tròn hoặc bọc nhựa mềm để tránh tổn thương khi đưa vào - Độ cứng vừa phải, đủ độ cứng để hỗ trợ ống, nhưng vẫn mềm dẻo để điều chỉnh được theo đường cong giải phẫu Kích thước - Dành cho ống nội khí quản cỡ từ 2.0mm đến 10.0 mm - Tiệt trùng sẵn dùng một lần Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	20
89	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 2/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi Polypropylene. Chỉ số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt; thân kim lớn bằng hợp kim, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Có hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	120
90	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 3/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi Polypropylene. Chỉ số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn; kim làm bằng hợp kim, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Có hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	120
91	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 5/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi Polypropylene. Chỉ số 5/0 dài 90cm, 1/2C kim tròn đầu cắt CC; kim làm bằng hợp kim, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Có hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	60
92	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 7/0	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi Polypropylene. Chỉ số 7/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt CC; kim được làm bằng hợp kim, dài 6-10mm 1/2 vòng tròn. Có hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	100
93	Chỉ không tan tổng hợp số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Vi	500
94	Chỉ không tan tổng hợp số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Vi	600

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
95	Chỉ không tan tổng hợp số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Vi	300
96	Chỉ không tan tổng hợp số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Vi	250
97	Chỉ không tan tổng hợp số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Liếp	50
98	Chỉ không tan tổng hợp số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp sợi dài 75 cm, kim tam giác 3/8c. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép phủ silicon, mũi vuốt nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 vi	Vi	50
99	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 40mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	4.000
100	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	4.000
101	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	240
102	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 12 sợi	Sợi	120

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
103	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 5/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	12 Sợi/ Hộp	Sợi	120
104	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 6/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 6/0 dài 75cm được bao bởi hỗn hợp Polyglactin 370 và Calcium Stearate (65%PLA / 35%PGA). Kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicone, làm bằng chất liệu thép 455 hoặc 470. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 56-70 ngày. Duy trì sức căng 50% sau 21 ngày sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	12 Sợi/ Hộp	Sợi	120
105	Cốc đựng mẫu (Sample cup)	Chất được làm bằng nhựa y tế không gây độc hại, không phản ứng với hóa chất trong mẫu xét nghiệm. Cốc có dạng hình trụ, dung tích 50ml.	Cái	Cái	1.000
106	Dao cạo râu	Dùng để cạo lấy vảy da, mẫu móng, tóc... nghi ngờ nhiễm nấm để làm xét nghiệm hoặc nuôi cấy. Chất liệu Inox không gỉ, đạt tiêu chuẩn y tế. Chiều dài khoảng 12-15 cm, bản dao rộng 1-1.5 cm. Đặc điểm lưỡi dao: Mỏng, sắc bén, có thể tháo rời hoặc cố định. Cán dao có khía chống trượt, dễ cầm nắm	Cái	Cái	500
107	Đầu côn có màng lọc	Đầu côn có màng lọc	Túi ≥ 500 cái	Túi	100
108	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. - Túi ≥ 500 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Túi ≥ 500 cái	Túi	150
109	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. - Túi ≥ 500 cái Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Túi ≥ 500 cái	Túi	150
110	Dây cho ăn các số	Ống thông dạ dày các cỡ có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Cái/ túi. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/túi	Cái	4.000
111	Dây garo	Chất liệu thun cotton, dây có độ co giãn tốt, băng dính 2 đầu, miếng gài bền chắc, dễ thao tác, có thể sử dụng lại nhiều lần. 1 Cái/ túi	Cái/túi	Cái	1.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
112	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống 9.9 mm. Đường kính trong ống 6.3 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/túi	Cái	1.500
113	Dây nối bơm thuốc cân quang áp lực cao 2 nòng (chữ Y)	Dùng để kết nối từ hai xi lanh (thuốc cân quang và NaCl) đến catheter tiêm tĩnh mạch cho bệnh nhân - Dạng chữ Y: 2 đầu nối với xi lanh (cân quang + NaCl), 1 đầu ra đến catheter - Có thể tích lưu thấp để giảm hao thuốc Chất liệu: nhựa y tế không chứa DEHP, chịu áp lực cao, chống vỡ và chống xẹp dưới áp lực tiêm Áp suất chịu được: Tối thiểu 300 PSI (20.7 bar), tương thích với bơm tiêm tự động CT/MRI Chiều dài dây: ≥ 120 cm; Loại đầu nối: Chuẩn Luer Lock (xoay), tương thích với hầu hết máy tiêm thuốc cân quang trên thị trường Vỏ trùng, dùng một lần Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Dùng cho máy tiêm thuốc CT/MRI loại 2 xi lanh như: Salient, Medrad, Nemoto, Ulrich...	Cái/ túi	Cái	500
114	Dây nối bơm tiêm điện	Dây dài 150cm Dây bằng chất liệu PVC y tế, chống xoắn, mềm dẻo, trong suốt không Latex, không DEHP, thay bằng DEHT an toàn Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/ hộp 800 cái/ thùng	Cái	3.000
115	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Cỡ: Người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.5 m, lồng ống có khóa chống gấp. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	10.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
116	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.5 m, lòng ống có khóa chống gấp. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	2.000
117	Dây thở Oxy có Mask úp người lớn	Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tốt hơn, không gây dị ứng, không chứa DEHP. Có kẹp mũi loại điều chỉnh được Có dây đeo đàn hồi Có ống thở dài khoảng 2m ($\pm 5\%$). Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	2.000
118	Dây thở Oxy có Mask úp trẻ em	Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tốt hơn, không gây dị ứng, không chứa DEHP. Có kẹp mũi loại điều chỉnh được Có dây đeo đàn hồi Có ống thở dài khoảng 2m ($\pm 5\%$). Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	1.000
119	Dây truyền dịch kim hai cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 14ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gấp khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền ≥ 1700mm. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	25 bộ/túi.	Bộ	200.000
120	Dây truyền máu	Dây máu chất liệu y tế PVC mềm, chống xoắn, không chứa DEHP - Đầu kết nối và các thành phần khác làm từ chất liệu PVC, PE, PP - Chiều dài bầu đếm 130mm Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	25 bộ/túi.	Bộ	1.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
121	Đè lưỡi bằng gỗ	Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/hộp	Cái	100.000
122	Đèn cồn	Cái	Cái	Cái	50
123	Filter lọc khuẩn đơn thuần	Filter lọc khuẩn 99,9999%, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.	Túi 1 Cái	Cái	500
124	Gạc có bông	-Thành phần: làm từ gạc y tế được dệt từ sợi 100% cotton ở giữa là 1 lớp bông được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, độ ẩm dưới 8%, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác, thấm hút tốt, không gây kích ứng da. -Kích thước: 8cm x 10 cm.	10 miếng/ túi	Miếng	200.000
125	Gạc không bông	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, không ẩm ướt, sợi chắc, mịn, có độ thấm hút rất cao, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. Được gấp thành từng miếng. -Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp.	10 miếng/ túi	Miếng	200.000
126	Gạc cuộn 10cm x 200cm	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, không ẩm ướt, sợi chắc, mịn, có độ thấm hút rất cao, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. Được gấp thành từng cuộn. - Kích thước: 10cm x 200cm.	Cuộn/ túi	Cuộn	100.000
127	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 cm x 7,5 cm x 6 lớp vô trùng	Chất liệu: gạc không dệt hút nước (70% viscose + 30% polyester). Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Đã tiệt trùng. 10 cái/gói Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói/túi	Cái	20.000
128	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x30cm x 6 lớp vô trùng	Thành phần: Gạc hút nước 100 % cotton Yêu cầu: Kích thước 30cm x 30cm x 6 lớp Tiệt trùng. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính Quy cách: 5cái/túi, 10 cái/túi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/túi; 5 cái/túi	Cái	30.000
129	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30x40cm x 6 lớp vô trùng	Thành phần: Gạc hút nước 100 % cotton Yêu cầu: Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp Tiệt trùng. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính Quy cách: 5cái/túi, 10 cái/túi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/túi; 5 cái/túi	Cái	40.000
130	Gạc rửa (củ Ấu)	Được làm từ 100% sợi cotton, vô khuẩn, thấm hút tốt, không gây kích ứng da	10 miếng/ túi	Miếng	250.000
131	Găng tay kiểm tra	Găng tay y tế có bột được làm từ mủ cao su tự nhiên. Gồm các cỡ: XS, S, M, L, XL. Quy cách: 50 đôi/hộp Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 50 đôi	Đôi	200.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
132	Găng tay sân vô trùng (cổ dài)	Làm bằng mũ cao su Latex tự nhiên. Đóng gói dưới dạng Peel Down, không cắt hoặc xé bao bì gây bụi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 50 đôi	Đôi	10.000
133	Găng tay vô trùng số 6,5; số 7; số 7,5	Làm bằng mũ cao su Latex thiên nhiên. Tiệt trùng. Cỡ 6,5; 7; 7,5; 8. Đóng gói dưới dạng Peel Down, không cắt hoặc xé bao bì gây bụi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 50 đôi	Đôi	50.000
134	Giá cầm ống nghiệm và que cấy làm nuôi cấy	Giá cầm ống nghiệm và que cấy hoặc tương đương	Cái	Cái	50
135	Giấy điện tim sáu cần	Chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Koden, Fukuda -Dạng tập. Có bao bì bảo vệ Quy cách: 1 tập/túi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Tập	Tập	800
136	Giấy in nhiệt	Kích thước: K57 (57x45mm)	Cuộn	Cuộn	100
137	Giấy siêu âm	Giấy in nhiệt siêu âm Vật liệu : Polypropylene tổng hợp Độ dày: $80 \pm 5\mu\text{m}$ Kích thước: Rộng $110 \pm 0.1\text{mm}$; Dài $20 \pm 0.1\text{m}$ Mật độ quang tối đa (Dmax): Tối thiểu 1.20 Độ bóng: Tối thiểu 10% Độ trắng: Tối thiểu 80% Tương thích với máy in Sony Dung lượng: 220 bản in cho mỗi cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cuộn	Cuộn	300
138	Huyết áp đồng hồ (người lớn, trẻ em)	Máy đo huyết áp cơ. TRỌN BỘ : đồng hồ áp suất, túi hơi tự đeo, ống nghe 2 mặt, bóng bóp và van xả; Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 -300mmHg Độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$ Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Quy cách: 1 Bộ/ Hộp bao đựng, phiếu bảo hành. Bảo hành 2 năm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Bộ/hộp	Bộ	50
139	Kéo thẳng nhọn	Chất liệu: Thép không gỉ y tế hoặc hợp kim chống ăn mòn. Chiều dài: 10cm - 18cm Lưỡi kéo sắc bén, 2 đầu nhọn. Tay cầm dạng vòng, mặt không trơn trượt. Cắt chính xác, không rỉ sét, không tạo xơ vải hoặc làm tổn thương mô Loại kéo mũi thẳng Sản phẩm có thể tiệt trùng bằng hấp	Cái	Cái	100
140	Kẹp rốn nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Quy cách: Cái/túi. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái / túi Hộp 100 cái	Cái	10.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
141	Khẩu trang phẫu thuật	Khẩu trang y tế tiệt trùng dùng trong phẫu thuật Cấu tạo 3 hoặc 4 lớp: lớp ngoài chống thấm, lớp giữa lọc khuẩn, lớp trong thấm hút tốt. Vải không dệt, không chứa sợi thủy tinh hay cao su latex. Hiệu suất lọc khuẩn $\geq 98\%$, chống thấm dịch, đảm bảo thông thoáng khi thở. Dẻo tai bằng dây thun hoặc dây buộc, không gây kích ứng da. Kích thước phù hợp với người trưởng thành Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	50 cái/ Hộp	Cái	10.000
142	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế dùng một lần cho người lớn, có cấu tạo 3 lớp. Quai đeo tai bằng thun mềm Chất liệu vải không dệt Hiệu suất lọc khuẩn $\geq 95\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 50 cái	Cái	200.000
143	Khay hình chữ nhật các cỡ	Khay hình chữ nhật, dùng để đựng dụng cụ y tế, bông gạc, vật tư tiêu hao, thuốc, dụng cụ phẫu thuật... Chất liệu: Thép không gỉ y tế Dạng khay hình chữ nhật, thành cao đều, bo tròn các góc; đáy phẳng. Bề mặt đánh bóng gương, nhẵn, không gỉ, dễ lau rửa. Bền, chịu nhiệt cao, tiệt trùng được bằng hấp. Có thể tái sử dụng sau mỗi lần tiệt trùng.	Cái	Cái	20
144	Khay hình quả đậu các cỡ	Khay hình quả đậu, dùng để đựng dịch, gạc, dụng cụ tiểu phẫu, mẫu xét nghiệm nhỏ,... Chất liệu: Thép không gỉ y tế Dạng khay hình quả đậu, thành cao đều, bo tròn các góc; đáy phẳng. Bề mặt đánh bóng gương, nhẵn, không gỉ, dễ lau rửa. Bền, chịu nhiệt cao, tiệt trùng được bằng hấp. Có thể tái sử dụng sau mỗi lần tiệt trùng. Chứa dịch, gạc, dụng cụ tiểu phẫu, mẫu xét nghiệm nhỏ,...	Cái	Cái	20
145	Khí CO ₂ y tế bình 40 lít	Khí CO ₂ đóng trong bình thép 40 lít đã được kiểm định.	Chai 40 lít	Chai /Bình	100
146	Khí Oxy y tế bình 40 lít	Công thức hoá học: O ₂ - Hàm lượng Oxy: 99,6%V - Không màu, không mùi, không vị, không độc - Đóng trong bình thép 40 lít đã được kiểm định.	Chai 40 lít	Chai /Bình	6.000
147	Khí Oxy y tế bình 10 lít	Công thức hoá học: O ₂ - Hàm lượng Oxy: 99,6%V - Không màu, không mùi, không vị, không độc - Đóng trong bình thép 10 lít đã được kiểm định.	Chai 10 Lit	Chai /Bình	600
148	Khóa ba chạc	Chất liệu PVC y tế, không DEHP, thay bằng DEHT an toàn Đầu nối khóa ren với 1 khóa ren chính (kết nối dương) và 2 khóa ren phụ (kết nối âm). Thân khóa bằng chất liệu polycarbonate trong suốt quan sát được dòng chảy, xoay 360 độ không giới hạn Chịu áp lực lên tới 3 bar. Được khử trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái /hộp	Cái	2.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
149	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Thân kim và mũi kim sử dụng nguyên liệu sợi thép không gỉ. Đốc kim được cuộn từ sợi thép không gỉ 204, các vòng xoắn đều, không có gờ ráp. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/ ví	Cái	500.000
150	Kim chọc màng	Hộp ≥ 100 cái Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥ 100 cái	Cái	30.000
151	Kim gây tê tủy sống	Dùng để chọc dò và gây tê trong gây tê tủy sống. - Chất liệu thép không gỉ y tế, đầu kim sắc bén, chống gãy, không gây tổn thương mô. - Có lõi kim di kèm, vừa khít, dễ tháo/lắp. Thân kim có vạch, đầu chỉ thị độ sâu - Sản phẩm vô trùng, dùng một lần - Các cỡ: 22G - 27G, chiều dài từ 90 – 150 mm Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái	Cái	2.000
152	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát Ống catheter làm từ chất liệu PTFE tương thích sinh học, có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim (Nguyên liệu có xuất xứ từ thương hiệu G7) Tổng chiều dài kim : 82,27 đến 82,83mm đối với các cỡ từ 14G-24G Độ dài vát mặt kim: 2,51 đến 2,71 Lực đâm: 125.00 gf Độ cứng: 0,23 đến 0,35mm - Kim có cổng bơm thuốc bỏ xung, nắp dây bật dễ dàng. Đầu catheter thon nhọn 2 lần. Kim được cắt vát, sắc. Kim có cánh và có cửa bơm thuốc, thời gian lưu kim tối đa đến 72h. Các cỡ: 24G, 22G, 20G, 18G, 16G, 14G. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	100.000
153	Kim nha khoa các cỡ	Kim sắc nhọn như sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần, Cờ kim được phân biệt bằng màu sắc trên đốc kim theo tiêu chuẩn ISO. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Cỡ kim: 27Gx13/16. Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/hộp	Cái	2.000
154	Kim tiêm 18G - 20G	Kim tiêm được làm bằng thép không gỉ. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Có nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim - Tiệt trùng bằng khí E.O vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt, không có chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái / hộp	Cái	200.000
155	Kim tiêm bơm áp lực	Cái	Cái	Cái	200
156	Kim vuốt dây túi máu	Cái	Cái	Cái	5
157	Lam kính	Độ dày: 1,0 - 1,2mm. - Kích thước: 25 x 76mm - Vật liệu cấu thành: kính. - Loại trơn, Hộp ≥ 72 cái	Hộp ≥ 72 cái	Hộp	2.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
158	Lamen	Chất liệu: Được làm bằng thủy tinh siêu trắng (CSW) CITOTEST®; có tính chất quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng và kích thước đồng đều. - Dày : 0,13 - 0,16mm - Kích thước: (22 x 22) mm. Ứng dụng được đề xuất: quy trình làm việc thủ công trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Đóng gói: ≥100 cái/hộp	Hộp ≥100 cái	Hộp	5.000
159	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ các số, chất liệu bằng thép không gỉ y tế, độ sắc bén cao, đầu lưỡi được mài sắc với độ chính xác cao, đảm bảo đường cắt mịn màng, có khả năng chống ăn mòn và oxy hoá. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp ≥100 cái	Cái	30.000
160	Máy test đường huyết	• Dải đo HCT rộng (20-70%): cho kết quả đo đường huyết chính xác với cả những người có tỷ lệ hồng cầu thấp, nhi sơ sinh cũng như phụ nữ mang thai. • Không cần nhập mã code khi gắn que thử vào máy. • Mẫu lấy máu ít 0,5 uL. • Cho kết quả nhanh chỉ sau 5s • Máy có nút bỏ que thử sau khi đo • Bộ nhớ máy đến 900 kết quả, có thể tính kết quả trung bình 7 ngày, 14 ngày, 30 ngày • Đánh dấu kết quả đo trước hoặc sau khi ăn • Cảnh báo nồng độ đường trong máu thấp (Hypo-warning) • Cảnh báo nồng độ Kentol cao • Nhắc nhở đo 5 lần trong ngày, cho phép tự cài đặt Dải đo đường huyết: 10 - 600 mg/dL (0.6 - 33.3 mmol/L) Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 Cái / hộp gồm: 1 máy kèm Pin, 1 bút lấy máu và tài liệu sử dụng	Cái	10
161	Merocell cầm máu mũi	Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate, khả năng thấm hút lên đến 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng. Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm (dài x rộng x cao), tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương. Hộp/10miếng	Hộp/10 miếng	Miếng	40
162	Miếng dán điện cực điện tim	TVật liệu PE-foam, nút gắn bằng bạc, chống rung, gel y tế không gây dị ứng. Hình tròn kích thước: 30mm. Đóng gói tiết trùng. Đóng gói: 30 cái/ túi; 50 cái/túi. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 30;50 cái	Cái	100
163	Mô vật nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Quy cách: 1 cái/ túi Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	20Cái/Gói	Cái	15.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
164	Mũ vô khuẩn phẫu thuật	Chất liệu làm từ vải PP không dệt thông thoáng không thấm nước, 2 bo thun mềm mại, ôm sát vòng đầu, không chứa hàm lượng kim loại nặng, vi sinh vật hiếu khí, nấm men, nấm mốc - Đóng gói tiệt trùng từng cái Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/túi	Cái	30.000
165	Mút rửa mặt	Dùng để vệ sinh vùng mặt cho bệnh nhân, hỗ trợ làm sạch da nhẹ nhàng, không gây kích ứng Chất liệu: - Mút xốp tự nhiên, mềm mại, không độc, an toàn cho da - Mềm, xốp, dễ tạo bọt với nước và dung dịch rửa mặt/sát khuẩn nhẹ - Không mụn, không rụng xơ, không gây tổn thương da Hình dạng: Tròn, chữ nhật hoặc hình giọt nước; kích thước 6-10 cm đường kính, dày 0.5-2 cm Dùng một lần Đóng gói: đóng gói đơn chiếc, vô trùng	Miếng	Miếng	20.000
166	Nẹp cẳng Chân bằng gỗ	Chất liệu bằng gỗ tự nhiên Kích thước: 7cm x 80cm; 7cm x 90cm; 7cm x 100cm; 7cm x 120cm	Cái	Cái	100
167	Nẹp cẳng tay bằng gỗ	Chất liệu bằng gỗ tự nhiên Kích thước: 7cm x 20cm; 7cm x 30cm; 7cm x 40cm	Cái	Cái	100
168	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng để cố định đốt sống cổ, hạn chế vận động sau chấn thương hoặc phẫu thuật. Chất liệu nhựa y tế cứng, có đệm mút hoặc lớp lót mềm chống trầy xước. Gồm hai phần trước và sau. Có các lỗ thoáng khí giúp giảm nhiệt và thoát mồ hôi, có lỗ ở giữa để quan sát khí quản. Có dây đàn điều chỉnh, chắc chắn, phù hợp nhiều cỡ cổ khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 Cái/ Hộp	Cái	10
169	Nẹp cổ mềm	Nẹp cổ mềm để hỗ trợ vùng cổ, giảm đau do căng cơ, thoái hóa đốt sống cổ hoặc chấn thương nhẹ. - Chất liệu mút xốp mềm bọc vải, có độ đàn hồi tốt, không gây kích ứng da. - Thiết kế dạng tròn ôm cổ, có thanh nẹp mỏng bên trong giúp định hình, dễ tháo lắp. - Dùng khóa Velcro (dán) để điều chỉnh vừa vặn với cổ người dùng. Kích thước phù hợp người lớn. E209 - Vải thoáng khí, chống hầm nóng khi sử dụng lâu dài Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 Cái/ Hộp	Cái	10
170	Nhiệt kế	Dùng để đo nhiệt độ cơ thể tại vị trí miệng/hậu môn/nách. - Dải đo: 32°C - 42.9°C. - Màn hình: LCD; - Pin: 1 pin 1.5V: AG3/LR41 - Có cảnh báo sốt cao Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	1 cái/ hộp	Cái	400

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
171	Ống đặt nội khí quản các số	Ống đặt nội khí quản các cỡ, các loại. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/túi	Cái	2.000
172	Ống đo máu lắng (dài 18,5cm)	Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước 8x120mm Thể tích lấy máu: 1,28ml Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác Thành phần: Sodium Citrate 3,2%, tỷ lệ chống đông Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	2.000
173	Ống nghe 2 dây	Sản phẩm truyền âm thanh chất lượng cao. Với 3 kích cỡ tai nghe phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/Hộp	Cái	40
174	Ống nghiệm chống đông EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Khay 100 cái	Cái	400.000
175	Ống nghiệm chống đông Heparin (nắp đen)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Khay 100 cái	Cái	400.000
176	Ống nghiệm nắp đỏ (Serum)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lồng trong của ống, dùng các hạt bi nhựa để tách nhanh huyết thanh. Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Khay 100 cái	Cái	10.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
177	Ống nghiệm nhựa nắp trắng	Ống nghiệm trắng trong suốt, có nắp màu trắng đục, nắp chụp phía bên trong, cấu trúc nắp 2 tầng giúp vận chuyển mẫu máu an toàn. - Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại chứa hóa chất bên trong, tinh khiết 100%. - Thành ống trơn láng, chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. - Công dụng: Lưu mẫu, vận chuyển mẫu, chứa mẫu và quay ly tâm... để làm xét nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Khay 100 cái	Cái	10.000
178	Ống nghiệm xét nghiệm đông máu (Nắp xanh lá có chống đông citrat)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trisatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Khay 100 cái	Cái	10.000
179	Phim CT Scanner 35x43cm	Phim khô laser kỹ thuật số Phù hợp với máy CT Scanner 32 lát cắt/vòng quay. Kích thước: 35cm x 43cm Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp	Hộp	60

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
180	Phim X-quang kỹ thuật số 20x25 cm	1. Kích thước và Quy cách: Kích thước: 8x10 inch (tương đương 20x25 cm). 2. Công nghệ và Chất lượng hình ảnh: Công nghệ xử lý: Phim khô nhiệt (thermally processed dry film), không yêu cầu hóa chất ướt. Công nghệ ghi hình: Sử dụng công nghệ laser bán dẫn. Độ phân giải điểm ảnh (Pixel size): Thường là 50 µm (tương đương 508 dpi) khi sử dụng với các máy in Drypro Sigma hoặc Drypro Sigma 2, mang lại hình ảnh có độ phân giải cao, sắc nét. Độ phân giải thang xám (Output grades/bít depth): 14 bit (16384 cấp độ xám), đảm bảo khả năng hiển thị chi tiết hình ảnh từ các vùng mật độ thấp đến cao, quan trọng cho chẩn đoán y tế. Tối ưu hóa tông màu: Được thiết kế để có các đường cong tuyến tính từ vùng mật độ thấp đến cao, mang lại độ rõ nét chẩn đoán xuất sắc. Công nghệ chống quang (Anti-halation technology): Giúp tăng cường độ sắc nét và giảm hiện tượng quang sáng trên ảnh. 3. Tương thích: Máy in: Được thiết kế đặc biệt cho các máy in laser khô Konica Minolta Drypro, bao gồm các model như DRYPRO SIGMA, DRYPRO SIGMA 2. DICOM: Tương thích với tiêu chuẩn DICOM Print Management SCP, cho phép kết nối trực tiếp với các	125 tấm/hộp	Hộp	200
181	Que tâm bông dài lấy dịch âm đạo	Cán được làm từ nhựa, Không có DNase/ RNase, không chứa chất ức chế với phản ứng PCR được tiệt trùng bằng khí EO Kích thước: 12 *175 mm Có giấy phép hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100 cái/ Túi	Cái	2.000
182	Que nặn mụn	Dùng để nặn mụn trứng cá, mụn đầu đen, nang bã, mụn mủ trong chăm sóc da và điều trị da liễu. Gồm một que kim loại có hai đầu: - Một đầu có vòng tròn để nặn mụn (Bề mặt nhẵn, không sắc nhọn ở vòng nặn để không gây tổn thương da) - Đầu còn lại là kim chích để xử lý mụn sâu Chất liệu: thép không gỉ y tế, chống rỉ, bền, có thể tiệt trùng Chiều dài: 10 – 13 cm Có thể tái sử dụng	Cái	Cái	2.000
183	Sonde Foley 2 nhánh các số	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, 2 nhánh, không có chất DEHP. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/hộp	Cái	5.000
184	Sonde Foley 3 nhánh các số	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon. Lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, 3 nhánh, không có chất DEHP. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/hộp	Cái	300

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
185	Sonde Nelaton các số	Chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây kích ứng hoặc độc hại. Đầu ống: Hình chóp cụt, đầu trơn, có hai lỗ bên (lateral eyes) để thoát lưu hiệu quả. Đóng gói: Tiệt trùng, dùng một lần, đóng gói đơn lẻ trong bao bì mở được. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	10 cái/hộp	Cái	3.000
186	Sonde niệu quản JJ các cỡ	Sản phẩm được làm bằng Polyurethane Tecoflex USA an toàn cho cơ thể, 2 đầu chữ J xoắn 1 1/2 vòng. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/Túi	Cái	10
187	Tăm bông vô khuẩn	Cán được làm từ nhựa, không có DNase/RNase, không chứa chất ức chế với phản ứng PCR được tiệt trùng bằng khí EO Gas Kích thước: 12*175mm. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	50 - 100 cái/túi	Túi	5.000
188	Tay dao mổ điện đơn cực 3 đặc dùng một lần	Tay dao mổ điện đơn cực, dùng một lần, không tái sử dụng. Đầu tay dao: Hình dáng phù hợp với các loại lưới dao mổ điện đơn cực. Ba đặc cầm: Được thiết kế chắc chắn, dễ dàng kết nối với máy mổ điện và các phụ kiện đi kèm. Đảm bảo an toàn khi sử dụng, không gây rò rỉ điện. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói/Cái	Cái	2.000
189	Thông hút nhót số 6, số 8, số 10, số 14	Thông hút nhót các số 5-6-8-10-12-14-16-18, có nắp hoặc không nắp. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Loại có nắp được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	20 cái/túi	Cái	4.000
190	Túi camera vô trùng	Cái/túi	Cái/túi	Cái	400
191	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam, Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Cái/túi	Cái	3.000

TT	Tên hàng	Quy cách, tiêu chí kỹ thuật	Đóng gói tối thiểu	Đơn vị	Số lượng
192	Túi lấy máu đơn 250ml	1. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương 2. Dung tích 250 ml để đựng máu toàn phần. Có mã sản phẩm và lot bằng mã vạch trên các túi. 3. Túi chứa sẵn dung dịch chống đông để bảo quản máu toàn phần ≥ 35 ngày ở $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$ 4. Kim lấy mẫu có nắp đậy. 5. Ống dây lấy mẫu dài $\geq 950\text{mm}$, có ≥ 10 dây số ký hiệu trên ống, có kẹp đường lấy mẫu, kèm kim lấy mẫu cỡ 16G và có chụp đầu kim an toàn. 6. Sức bền của túi: - Sức bền ly tâm (Centrifugation resistance): ≥ 5000 xg trong 10 phút - Sức bền áp lực (Pressure resistance): $\geq 0,7 \text{ kg/cm}^2$ trong 10 phút - Sức bền nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$	Túi	túi	100
Tổng cộng: 192 danh mục					